

HỘ KINH DOANH TRẦN KIM BIÊN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án đầu tư

**CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA SÚC,
GIA CẦM TẬP TRUNG XÃ TẤN MỸ**



Chợ Mới, tháng 05 năm 2024

HỘ KINH DOANH TRẦN KIM BIÊN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án đầu tư

**CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA SÚC,
GIA CẨM TẬP TRUNG XÃ TẤN MỸ**

Địa điểm: Số 05, Tổ 06, ấp Tấn Bình, xã Tấn Mỹ,
huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

CHỦ ĐẦU TƯ
HỘ KINH DOANH TRẦN KIM BIÊN
(ký, ghi rõ họ tên)

Trần Kim Biên

Chợ Mới, tháng 05 năm 2024

MỤC LỤC

Chương I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1. Tên chủ dự án đầu tư:.....	1
2. Tên dự án đầu tư:.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:	4
3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....	4
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:	4
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:	6
5. Các thông tin khác có liên quan đến dự án đầu tư:	6
Chương II	7
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,.....	7
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	7
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):.....	7
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):	7
Chương III	8
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	8
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật:.....	8
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:	8
2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:	8
2.2. Mô tả chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải:	13
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:	13
Chương IV	14
ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	14
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án: ...	14
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	14
2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải:.....	14
2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	17
2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn:	18
2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường:.....	19
2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:	20
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	21
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:.....	22
4.1. Nhận xét về mức độ tin cậy của các phương pháp được sử dụng trong báo cáo	22
Chương V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	24
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	24
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	25
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	25
Chương VI	26
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH	26
XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	26
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:	26
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	26

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....	26
1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường:.....	26
1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải:	26
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	27
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	27
Chương VII.....	28
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	28

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Diện tích xây dựng các hạng mục của dự án.....	3
Bảng 1.2: Máy móc, thiết bị sử dụng.....	6
Bảng 4.1: Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	21
Bảng 4.2: Độ tin cậy của các phương pháp đánh giá.....	23
Bảng 5.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	24

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Họa đồ vị trí dự án.....	2
Hình 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....	14
Hình 3.2. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải sản xuất.....	15
Hình 3.3. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sản xuất của dự án	16

Chương I **THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

1. Tên chủ dự án đầu tư:

- Chủ dự án đầu tư: Hộ kinh doanh Trần Kim Biên.
- Địa chỉ văn phòng: Số 05, Tổ 06, ấp Tấn Bình, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Trần Kim Biên.
- Điện thoại: 0857737104.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 52I8000113414, đăng ký cấp lại lần thứ 1 ngày 06/05/2020, do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chợ Mới cấp cho Hộ kinh doanh Trần Kim Biên.

2. Tên dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Cơ sở Giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Tấn Mỹ.
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Số 05, Tổ 06, ấp Tấn Bình, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Khu đất thực hiện dự án có tứ cận tiếp giáp như sau:

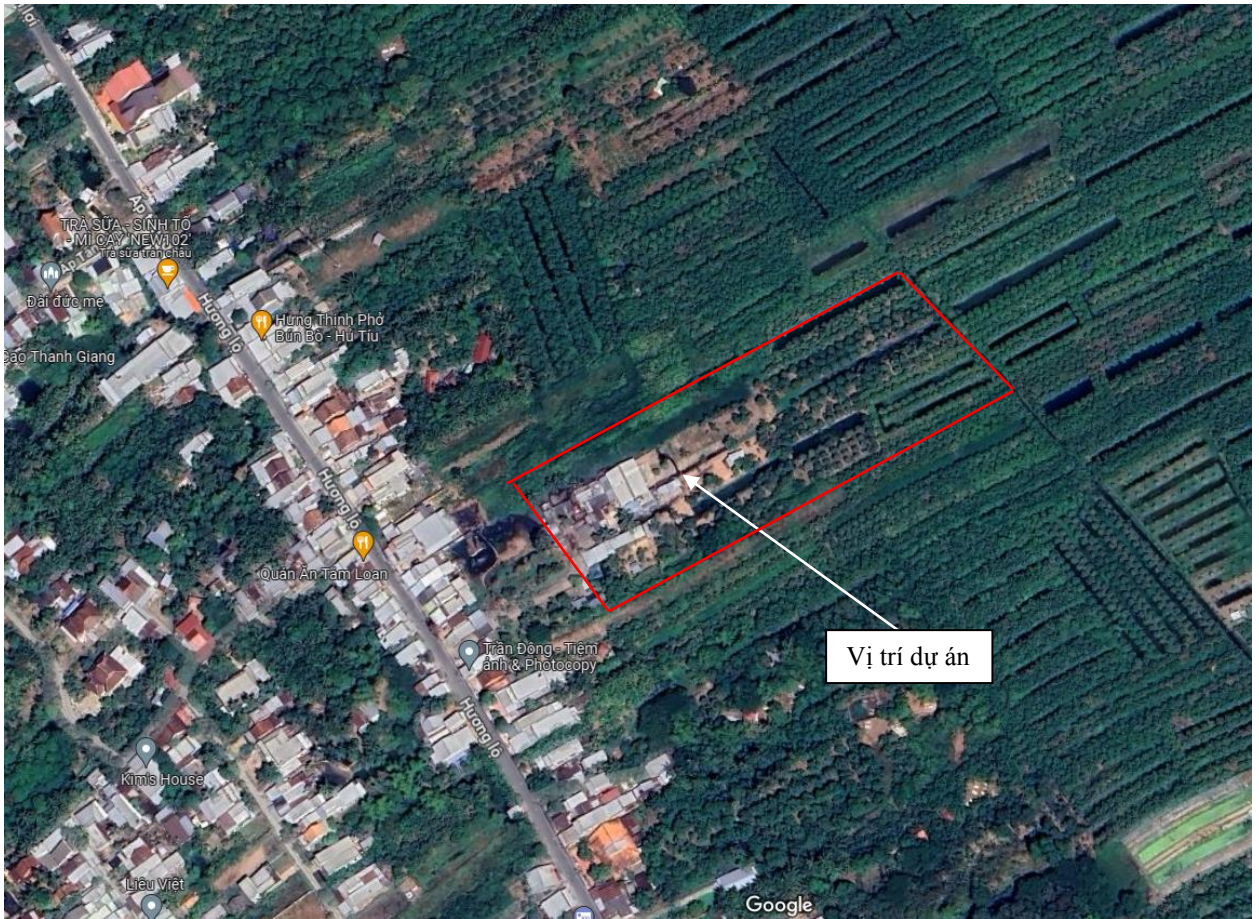
- + Phía Đông: giáp đất vườn tạp.
- + Phía Tây (mặt trước): giáp đường bê tông nông thôn.
- + Phía Bắc: giáp đất ruộng.

Tọa độ tiếp giáp:

Điểm mốc	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)	
	Tọa độ X	Tọa độ Y
Điểm 1	581458	1162472
Điểm 2	581431	1162539
Điểm 3	581605	1162645
Điểm 4	581660	1162565

Khoảng cách từ vị trí thực hiện dự án đến các công trình công cộng, công trình dân dụng, công trình khác, gồm:

- + Khoảng cách đến cầu Mỹ Luông – Tấn Mỹ là 850m.
- + Khoảng cách đến chợ Tấn Lợi là 650m.



Hình 1.1. Họa đồ vị trí dự án

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.000.000.000 đồng (*bằng chữ: Một tỷ đồng*). Dự án thuộc nhóm C, mục số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cơ sở Giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Tấn Mỹ thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp phép của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới.

Chủ dự án đầu tư trên khu đất có tổng diện tích 9.215,6 m² (*thửa đất số 338; tờ bản đồ số 52; địa chỉ: xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 8.615,6 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 558444, số vào sổ CN05447 do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới cấp ngày 27/09/2023 cho ông Trần Kim Biên và bà Bùi Thị Lê*) do ông Trần Kim Biên quản lý và sử dụng (Chủ dự án). Trong đó, thửa đất với mục đích sử dụng trồng cây lâu năm có diện tích 8.615,6 m² và diện tích đất sử dụng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với diện tích 600 m² được bố trí các hạng mục của dự án.

Công suất: Heo 50 con/ngày.đêm; Gia cầm 100 con/ngày.đêm.

Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: gia súc (chủ yếu là heo) và gia cầm sau khi giết mổ đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường.

Công nghệ: Giết mổ thủ công kết hợp các thiết bị nâng, trượt đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Kết hợp mổ treo và mổ trên bàn.

Dự án bố trí các hạng mục như sau:

Bảng 1.1: Diện tích xây dựng các hạng mục của dự án

TT	TÊN HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)	KẾT CẤU
A	Các hạng mục chính	551	
1	Chuồng nhốt (11 chuồng)	165	
	Chuồng nhốt heo: 09 chuồng	135	Diện tích 3m x 5m; Bê tông cốt thép, tường gạch Mac 200, nền xi măng.
	Chuồng nhốt gia cầm: 02 chuồng	30	
2	Khu giết mổ heo	298,68	
	Bồn nước	5	Diện tích 2,5m x 2m; Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, mái lợp tole.
	Sàn mổ	8	Diện tích 2m x 2m x 2 khu; Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, mái lợp tole.
	Sàn làm lòng	2,5	Diện tích 0,5m x 5m; Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, mái lợp tole.
	Khu vực lò nung nước (02 cái)	18	Diện tích 3m x 3m x 2 khu; Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, mái lợp tole.
	Khu vực đi lại, vận chuyển sản phẩm	265,18	Nền tráng xi măng, mái lợp tole.
3	Khu giết mổ gia cầm	45	
	Khu vực lò nung nước	5	Diện tích 2,5m x 2m; Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, mái lợp tole.
	Sàn làm lông rửa sạch	15	Diện tích 5m x 3m; Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, mái lợp tole.
	Khu vực đi lại vận chuyển sản phẩm	25	Diện tích 2,5m x 8m; Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, mái lợp tole.
4	Phòng thú y	12	Bê tông cốt thép, tường gạch Mac 200, nền xi măng, mái lợp tole.
5	Hồ khử trùng	0,32	Bê tông cốt thép, xây gạch trác chống thấm (0,8m x 0,4m).
6	Khu chứa cùi	30	Nền đất, mái tole.
B	Hạng mục công trình xử lý chất thải	49	
7	Khu xử lý nước thải (Bể thu gom, Lắng kỵ khí)	45	Bê tông cốt thép, tường gạch Mac 200.
8	Nhà vệ sinh	4	Bê tông cốt thép, tường gạch Mac 200, nền xi măng, lát gạch Ceramic.
C	Cây xanh dự trữ	1.000	
	Tổng cộng (A + B + C)	1.600	

(Nguồn: Chủ dự án)

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

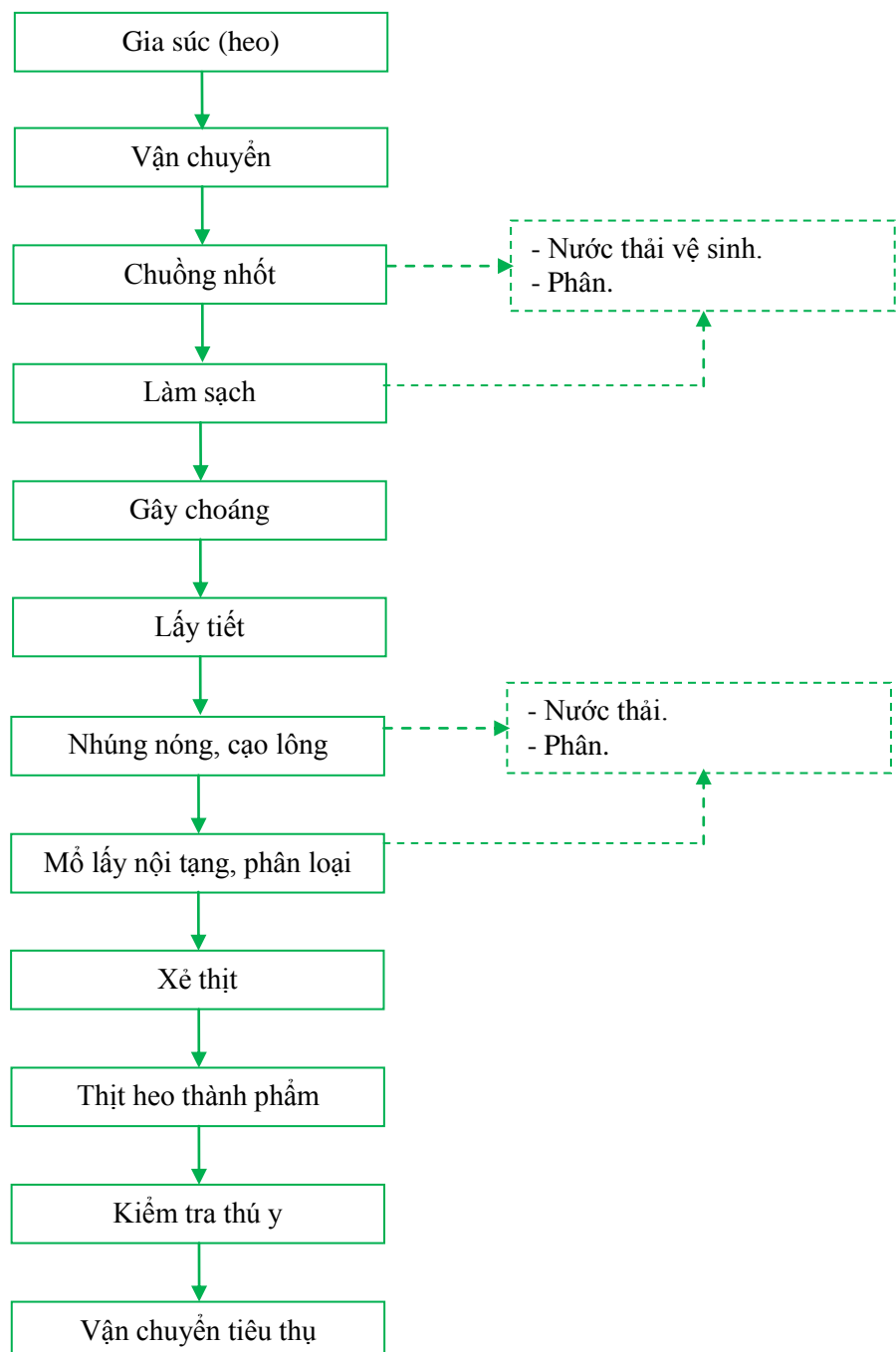
3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung với công suất tối đa Heo 50 con/ngày.đêm;
Gia cầm 100 con/ngày.đêm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Quy trình công nghệ dây chuyền hoạt động của dự án sử dụng công nghệ giết mổ treo cơ bản cải tiến, thiết kế từ khu bẩn đến khu sạch. Cụ thể gồm 02 quy trình giết mổ cho gia súc và gia cầm, cụ thể như sau:

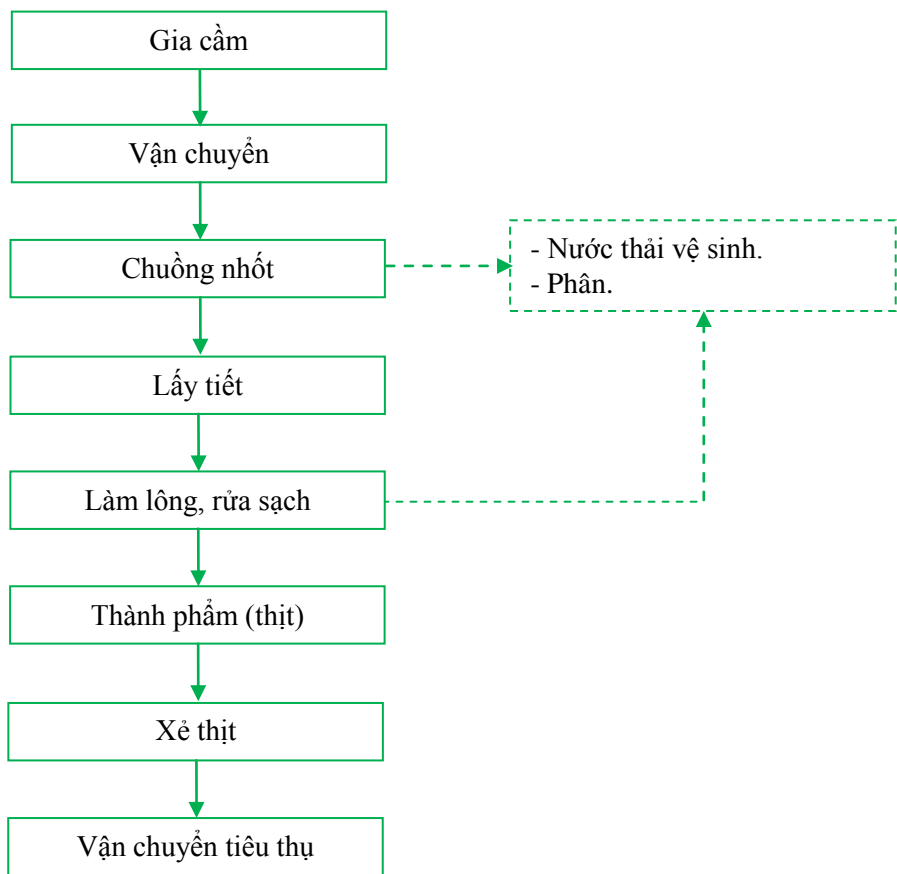
- Quy trình giết mổ heo:



Thuyết minh quy trình hoạt động:

Heo thịt từ chuồng nhốt đưa vào gian vệ sinh tắm sơ để tẩy sạch chất bẩn. Sau đó, gây mê (gây choáng) bằng xung điện rồi chuyển qua công đoạn lấy tiết. Sau khi chọc lấy tiết, heo được đưa vào bể trung nước nóng khoảng 60 – 80⁰C và cạo lông thủ công. Tiếp đến, heo được rửa sạch và treo lên palăng giết mổ và tách lòng, xẻ thịt theo yêu cầu khách hàng. Lòng heo được tháo bỏ phân vào thùng đặc chủng bằng inox chuyển ra bể chứa phân. Thịt heo thành phẩm sau khi xẻ thịt được kiểm tra thú y để đảm bảo chất lượng. Cuối cùng, thịt heo và bộ lòng đạt chuẩn được cho vào bao bì và chuyển giao cho khách hàng.

- Quy trình giết mổ gia cầm:



Thuyết minh quy trình hoạt động:

Gia cầm được vận chuyển về và đưa vào chuồng nhốt trước kho giết mổ ít nhất 06 giờ. Sau đó, gia cầm được cắt lấy tiết và đưa đến bể rửa gia cầm. Sau khi rửa sạch được đưa vào bể trung hơi nước nóng được duy trì nhiệt độ trong khoảng 62⁰C và chuyển đến máy đánh lông (làm sạch lông). Sau đó, đưa gia cầm đến bàn mổ để mổ tách lấy lòng, gia cầm thịt được đưa đến bể rửa sạch còn lòng được đưa qua công đoạn làm lòng. Gia cầm sau khi rửa sạch được đưa lên giàn treo để cán bộ thú y kiểm tra và lãn dấu theo quy định. Cuối cùng, gia cầm đạt quy chuẩn được vận chuyển giao cho khách hàng hoặc đưa vào thùng lạnh để bảo quản theo quy định.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Sản phẩm chính của dự án là: gia súc (heo), gia cầm được giết mổ đảm bảo an toàn vệ sinh thú ý.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

- **Nguyên liệu phục vụ hoạt động:** Hoạt động của dự án sử dụng các trang thiết bị với danh mục liệt kê trong bảng sau:

Bảng 1.2: Máy móc, thiết bị sử dụng

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất	Tình trạng
1	Chảo nấu nước	02	Cái	Việt Nam	100%
2	Dụng cụ giết mổ	04	Bộ	Việt Nam	100%
3	Máy motor bơm nước (2HP)	02	Cái	Việt Nam	100%
4	Máy phát điện (50KVA)	01	Cái	Nhật Bản	80%

- **Điện năng:** sử dụng điện chủ yếu để cung cấp cho việc vận hành các máy móc thiết bị và hoạt động chiếu sáng. Nguồn cung cấp điện từ hệ thống cấp điện hiện hữu trên đường nhựa nông thôn. Tổng nhu cầu cấp điện là 300 Kw/tháng.

- **Nhu cầu nhân sự:** Cán bộ, nhân viên tối đa là 10 người.

- **Nước cấp:**

+ **Nước cấp cho nhân viên:** Tham khảo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng (mục 2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước) thì nước sạch cấp cho nhu cầu sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm. Số lượng cán bộ nhân viên, công nhân là 10 người, thời gian làm việc 8 giờ/ngày và không tắm giặt, không nấu ăn. Do đó, nước cấp chỉ phục vụ cho việc vệ sinh cá nhân trong giờ làm việc nên nhu cầu sử dụng khoảng 40 lít/người/ngày.đêm, khối lượng nước cấp là: 10 người × 40 lít/người.ngày = 400 lít/ngày.

+ **Nước cấp cho sản xuất:** bình quân sử dụng tối đa để giết mổ 01 con heo cần 200 lít, 01 con gà cần 20 lít nước. Khối lượng nước cấp cho sản xuất là: Heo (50 con heo/ngày × 100 lít) + (100 con gia cầm/ngày × 20 lít) = 7 m³/ngày.

+ **Nước cấp cho vệ sinh:** sau khi kết thúc hoạt động sản xuất sẽ vệ sinh dụng cụ, khu vực sản xuất với khối lượng nước sử dụng tối đa là 02 m³/ngày.

Tổng lượng nước cấp là: **9,4 m³/ngày.**

5. Các thông tin khác có liên quan đến dự án đầu tư:

Không.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Ngành nghề hoạt động của dự án đầu tư là cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường. Dự án đầu tư thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất Nhỏ theo Phụ lục II Nghị định số 08/2002/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Hoạt động của dự án phù hợp với Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh An Giang giai đoạn 2018 – 2025.

Dự án được thực hiện tại Số 05, Tổ 06, ấp Tân Bình, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và có vị trí tiếp giáp với Đường nhựa nông thôn nên rất thuận lợi đối với loại hình hoạt động của dự án.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Hiện tại, hạ tầng kỹ thuật của khu vực đang từng bước được đầu tư thực hiện và từng bước được hoàn thiện. Hiện trạng tại khu vực chưa được đầu tư xây dựng Hệ thống thoát nước chung.

Do đó, Chủ đầu tư dự án thực hiện xây lắp hạng mục thu gom nước thải nội bộ rồi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của dự án đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) rồi tận dụng để tưới cây ăn trái và ruộng lúa của Chủ dự án. Hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường theo quy định.

Chương III

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật:

Vị trí thực hiện dự án được thực hiện tiếp giáp với đường nhựa nông thôn. Khu vực thực hiện dự án cách xa các khu bảo tồn, khu vực sinh thái nhạy cảm nên tác động khi triển khai dự án ảnh hưởng không đáng kể đến tính đa dạng sinh học của khu vực. Theo khảo sát thực tế tại khu vực dự án thì không có động vật quý hiếm.

Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực thực hiện dự án là đất vườn tạp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện Chợ Mới thời kỳ 2021 – 2030. Khu vực thực hiện dự án không nằm gần các khu vực như: khu vực sinh thái nhạy cảm, khu bảo tồn đa dạng sinh học, khu di tích được công nhận,... Các đòi hỏi nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động bởi dự án được đánh giá là không có.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:

a) Địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải:

- Địa lý:

Dự án được đầu tư thực hiện tại Số 05, Tổ 06, ấp Tấn Bình, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nên các điều kiện về địa lý, địa chất mang tính chất chung của huyện Chợ Mới nói riêng và của tỉnh An Giang nói chung. Dự án có vị trí tiếp giáp đường nhựa nông thôn nên rất thuận lợi về giao thông đường bộ, thuận tiện cho giao thương với các nơi trong khu vực. Địa hình khu đất dự án với cao độ địa hình tự nhiên, nằm trong đê bao với cao trình vượt lũ, tương đối bằng phẳng.

- Địa hình:

Địa hình và thổ nhưỡng khu vực dự án mang tính chất chung của huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, chủ yếu là địa hình đồng bằng, rất đặc trưng cho dạng địa hình địa phương. Xung quanh khu vực công trình gần nhất có sông Tiền chảy qua đảm bảo nguồn cung cấp nước và phục vụ cho giao thông thủy thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển.

Khu vực dự án đầu tư thuộc vùng cấu trúc địa chất miền Tây Nam Bộ và nằm trong đới sụt lún của ĐBSCL. Phần địa hình thấp, trũng thường xuyên được bồi đắp của phù sa sông Hậu. Tổng thể cho thấy trên mặt lộ ra các sản phẩm san lấp, đất trồng,... dưới nó là các trầm tích sông biển, đầm lầy tuổi Holocen và Peistocen trên nền gồm sét, sét pha, bùn sét, bùn sét pha và cát hạt mịn.

- Khí tượng:

Khu vực dự án nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa mang tính đặc trưng khí hậu đồng bằng Nam Bộ, một năm có 2 mùa (mưa và khô rõ rệt) và có chế độ mưa hàng năm theo mùa: Mùa mưa từ tháng 5 ÷ tháng 11; Mùa khô từ tháng 12 ÷ tháng 4 năm sau.

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí thay đổi theo mùa trong năm (có 2 mùa rõ rệt), mùa nắng nhiệt độ có xu hướng tăng cao hơn, tuy nhiên sự chênh lệch giữa các tháng trong năm là không lớn. Nền nhiệt độ tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng có nền nhiệt độ trung bình tương đối cao và ổn định. Nhiệt độ không khí trung bình tháng trong năm 2020 của tỉnh An Giang biến động nhẹ, dao động trong khoảng 26,9⁰C – 30,4⁰C, nhiệt độ cao nhất xuất hiện trong tháng 5 và thấp nhất trong tháng 01. Nhiệt độ trung bình tháng trong năm 2020 xấp xỉ giá trị so với cùng kỳ năm 2018 và 2019.

THÁNG	NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG CÁC NĂM (°C)				
	2016	2017	2018	2019	2020
1	27,3	27,7	26,6	26,7	26,9
2	26,8	26,7	25,9	27,2	27
3	28,0	27,7	27,8	28,4	28,9
4	30,1	28,7	28,9	30,1	29,7
5	29,8	28,6	28,6	29,4	30,4
6	28,5	28,6	29,9	28,4	28,6
7	27,9	27,8	28,6	28,5	28,3
8	28,7	28,1	27,6	27,5	28,3
9	28,0	28,6	-	27,5	27,8
10	27,2	27,8	28,2	28,3	27,2
11	27,8	27,5	27,7	27,5	-
12	26,7	25,9	27,9	26,3	-

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang và Đài khí tượng thủy văn An Giang)

+ Lượng mưa: Tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 ÷ 11, số ngày mưa chiếm 86% và lượng mưa chiếm từ 90% ÷ 93% tổng lượng mưa hàng năm. Mùa khô từ tháng 12 ÷ 4 năm sau. Lượng mưa chiếm từ 7% ÷ 10% tổng lượng mưa trong năm. Số ngày mưa có tháng chỉ có 1 ÷ 3 ngày (tháng 1, 2, 3) điển hình cho tính chất khô hạn ở ĐBSCL. Sự thay đổi lượng mưa giữa các tháng trong năm 2020 dao động trong khoảng 0,1 – 371,5 mm, cao nhất rơi vào tháng 9 và lượng mưa thấp nhất trong tháng 3. Lượng mưa trung bình tháng trong giai đoạn 2018 - 2020 có sự biến động lớn qua các năm.

THÁNG	LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG CÁC NĂM (mm)				
	2016	2017	2018	2019	2020
1	-	50,1	65,7	16,5	0,4
2	-	33,7	9,3	1,1	3,3
3	-	28,3	36,6	13,2	0,1
4	-	144,9	31,9	79,8	114,1
5	156,50	196,3	162,7	122,8	90,6
6	141,40	76,7	162,7	211,9	144,2
7	142,40	217,8	158,2	131,5	177,3
8	60,40	126,9	204,2	131,5	199,9
9	192,70	144,9	-	243,1	371,5
10	240,0	208,6	201,7	185,6	346,3
11	145,60	187,8	105,0	72,8	-
12	106,20	135,3	84,4	2,8	-

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang và Đài khí tượng thủy văn An Giang)

+ Độ ẩm: Độ ẩm trên địa bàn tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng thay đổi theo mùa mưa và mùa khô. Độ ẩm trung bình mùa mưa vào khoảng 84%; Độ ẩm trung bình mùa khô vào khoảng 77%. Độ ẩm không khí trung bình tháng trong năm 2020 dao động từ 70% - 84%. Trong đó, tháng 2 và tháng 3 có độ ẩm trung bình thấp nhất trong năm; tháng 6 có ẩm độ trung bình cao nhất. Độ ẩm không khí trung bình tháng trong năm 2020 xấp xỉ giá trị so với cùng kỳ năm 2018 và 2019. Giá trị độ ẩm trung bình của các năm thay đổi không nhiều. Độ ẩm không khí là yếu tố ảnh hưởng lên quá trình chuyển hóa các chất ô nhiễm cũng như là yếu tố vi khí hậu ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động.

THÁNG	ẨM ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG CÁC NĂM (%)				
	2016	2017	2018	2019	2020
1	78,0	83,0	82,0	76	76
2	74,0	79,0	81,0	74	70
3	75,0	79,0	81,0	69	70
4	73,0	81,0	77,0	71	74
5	77,0	85,0	82,0	76	74
6	83,0	83,0	86,0	82	84
7	85,0	84,0	86,0	80	81
8	82,0	84,0	84,0	80	80
9	84,0	83,0	-	85	80
10	88,0	84,0	83,0	79	83
11	85,0	84,0	83,0	78	-
12	83,0	79,0	80,0	78	-

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang và Đài khí tượng thủy văn An Giang)

+ Bức xạ mặt trời: Chế độ nắng tại tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng là một trong những nơi có số giờ nắng lớn nhất cả nước. Số giờ nắng thay đổi theo mùa mưa và mùa khô. Bình quân mùa khô là 10 giờ nắng/ngày, mùa mưa là 7 giờ nắng/ngày. Tổng số giờ nắng cả năm dao động từ 2.200 giờ đến 2.700 giờ. Tổng số giờ nắng trung bình tháng trong năm 2020 dao động trong khoảng 152,8 – 265,8 giờ, cao nhất vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 10. Tổng số giờ nắng năm 2020 có sự biến động theo thời gian và phần lớn đều có giá trị cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 và 2019.

THÁNG	SỐ GIỜ NẮNG TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA CÁC NĂM (GIỜ)				
	2016	2017	2018	2019	2020
1	258,6	183,3	189,0	242,1	251
2	260,0	216,6	226,5	250,7	248,2
3	277,3	255,3	226,5	273,1	265,8
4	278,7	223,5	231,7	247,5	234,4
5	216,1	185,3	212,1	224	263,3
6	177,4	187,8	161,1	175,8	191,3
7	189,1	129,9	161,1	186	204,1
8	193,5	169,4	153,8	153,4	184
9	183,4	197,3	-	138,6	181
10	190,3	173,9	236,4	246,8	152,8
11	201,7	182,4	212,5	222,4	-
12	163,9	205,3	217,2	269,2	-

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh An Giang và Đài khí tượng thủy văn An Giang)

+ Gió: Gió là yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất trong việc lan truyền chất ô nhiễm trong không khí. Tốc độ gió càng lớn thì chất ô nhiễm được vận chuyển càng xa nguồn gây ra ô nhiễm và nồng độ các chất ô nhiễm càng được pha loãng bởi không khí sạch. Khi tốc độ gió nhỏ gần bằng không hoặc lặng gió thì các chất ô nhiễm sẽ không được vận chuyển đi xa mà tập trung rơi xuống mặt đất, gây nên tình trạng ô nhiễm cao nhất tại khu vực. Vì vậy, khi đánh giá mức độ ô nhiễm cần quan tâm đến tốc độ gió và hướng gió.

Chế độ gió tỉnh An Giang nói chung và khu vực dự án nói riêng phân bố theo 2 hướng chính: Gió mùa Đông Bắc xuất hiện vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Gió mùa Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11 đây là hướng có tần suất gió lớn xuất hiện nhiều nhất. Tốc độ gió lớn nhất (V_{max}) dao động từ $12 \div 16$ m/s. Tốc độ gió trung bình (V_{tb}) dao động từ $2,2 \div 2,6$ m/s.

b) Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải:

Khoảng cách từ khu vực thực hiện dự án (dự án tiếp giáp với đường nhựa nông thôn) đến sông Tiền khoảng 600m. Nước thải tại dự án được xử lý đạt quy chuẩn rồi tận dụng để tưới cây ăn trái và ruộng lúa của Chủ dự án.

c) Chế độ thủy văn của nguồn nước:

Về khía cạnh thủy văn, huyện Chợ Mới nói riêng và tỉnh An Giang nói chung nằm ở vị trí đầu nguồn, chịu ngập sâu, là nơi lắng đọng phù sa và các chất dinh dưỡng của cả 2 nhánh sông lớn, nhưng nhiều nhất là sông Hậu, có thể coi An Giang như là vùng đất ngập nước ngọt. Hệ thống sông, rạch này đã tạo ra một vạt đất màu mỡ ven sông, có độ cao giảm dần theo hướng bờ sông vào nội đồng. Đất đai màu mỡ, nước ngọt quanh năm, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và thủy sản nước ngọt.

Chế độ thủy văn ở An Giang phụ thuộc chủ yếu vào chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông, chế độ nhật triều của biển Tây, dòng chảy từ thượng nguồn sông Mekong,... Chế độ triều biển đông là chế độ bán nhật triều với 02 kỳ triều cường (Vào ngày 15 và ngày 01 âm lịch hàng tháng) và 02 kỳ triều kiệt (vào ngày 07 và ngày 23 âm lịch hàng tháng). Thời gian mỗi kỳ triều cường và triều kiệt kéo dài từ 2 – 3 ngày. Chế độ triều biển Đông với dòng chảy chính từ sông Hậu và các kênh rạch tác động khá mạnh và yếu dần khi vào nội đồng. Biên độ triều chênh lệch khá lớn nên có tác dụng lớn trong việc tưới tiêu.

Chế độ dòng chảy trên sông rạch chia thành 02 mùa rõ rệt:

+ Mùa kiệt: Nối tiếp với mùa lũ bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 04 năm sau. Mặc dù lưu lượng nước trên sông, rạch thấp nhưng vẫn đảm bảo nguồn nước cho tưới tiêu, sinh hoạt và giao thông vận tải đường thủy.

+ Mùa lũ: Bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 11. Lũ được hình thành từ thượng nguồn, mưa ở thượng nguồn tạo thành dòng chảy và đổ xuống sông Mekong, chảy tràn vào Đồng bằng sông Cửu Long theo hệ thống 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu, hình thành mùa nước nổi với khoảng 70% diện tích tự nhiên bị ngập từ 1 mét đến 2,5 mét, thời gian ngập từ 2,5 đến 5 tháng, thông thường từ 15/8 đến 20/12.

Nhìn chung, với điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, tỉnh có thể phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và các mô hình sản xuất mới.

Mức nước cao nhất và thấp nhất trên sông Tiền, sông Hậu giai đoạn 2018 – 2020 được trình bày trong bảng sau:

Trạm	Năm	Tháng	Mức nước (cm)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Long Xuyên	2018	Max	189	192	150	147	146	150	201	237	264	270	227	185
		Min	-27	-43	-56	-74	-64	-58	-46	86	159	207	12	-10
	2019	Max	202	164	164	155	138	156	150	208	268	263	190	173
		Min	-14	-44	-54	-58	-60	-52	-65	-51	64	23	0	-40
	2020	Max	175	177	150	161	142	142	156	200	213	257	-	-
		Min	-60	-49	-69	-60	-74	-76	-57	-64	-10	45	-	-
Chợ Mới	2018	Max	184	185	142	140	140	149	223	291	310	292	220	178
		Min	-13	-32	-46	-62	-58	-44	-26	151	242	111	24	-2

Trạm	Năm	Tháng	Mức nước (cm)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	2019	Max	187	148	149	139	128	138	147	207	278	272	177	158
		Min	-10	-43	-55	-53	-60	-58	-43	-40	98	44	4	-35
	2020	Max	156	158	131	141	124	124	138	194	205	258	-	-
		Min	-59	-49	-67	-59	-70	-75	-51	-62	5	66	-	-
Châu Đốc	2018	Max	197	197	153	150	154	169	247	357	372	352	237	196
		Min	9	-15	-30	-45	-41	-19	4	203	337	170	63	27
	2019	Max	203	162	159	152	138	146	135	222	316	307	191	173
		Min	13	-17	-39	-40	-50	-40	-57	-20	135	77	20	-21
	2020	Max	164	163	138	150	132	135	151	212	224	275	-	-
		Min	-44	-35	-57	-49	-59	-63	-33	-45	33	101	-	-
Tân Châu	2018	Max	193	189	142	142	144	167	302	401	409	383	238	187
		Min	21	-5	-22	-35	-34	-7	25	277	368	181	72	31
	2019	Max	191	146	145	135	131	139	138	240	363	316	180	165
		Min	17	-17	-33	-39	-42	-29	-37	-2	178	85	19	-16
	2020	Max	151	147	122	132	119	120	139	210	225	288	-	-
		Min	-41	-33	-51	-48	-60	-62	-29	-41	47	121	-	-

(Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh An Giang, 2018 - 2020)

2.2. Mô tả chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải:

Dự án tiếp giáp với đường nhựa nông thôn và không nằm gần nguồn nước. Khoảng cách từ khu vực thực hiện dự án (dự án tiếp giáp với đường nhựa nông thôn) đến sông Tiền khoảng 600m. Đồng thời, nước thải sau xử lý tại dự án được tận dụng để tưới cây ăn trái và ruộng lúa của Chủ dự án.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:

Dự án được thực hiện tại khu đất có địa chỉ Số 05, Tổ 06, ấp Tấn Bình, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với hiện trạng quy hoạch sử dụng đất là đất cây lâu năm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện Chợ Mới thời kỳ 2021 – 2030. Do đó, ngành nghề hoạt động của dự án hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng đất và theo quy hoạch chung của huyện Chợ Mới.

Hạ tầng kỹ thuật trong khu vực chủ yếu là đường nhựa nông thôn tiếp giáp với dự án, đảm bảo khả năng lưu thông của các phương tiện khách hàng. Các hạng mục hạ tầng khác đã được đầu tư hoàn thiện như: Hệ thống cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc.

Dự án đầu tư thực hiện tại khu vực nông thôn thuộc xã Tấn Mỹ của huyện Chợ Mới nên dữ liệu về hiện trạng các thành phần môi trường khu vực triển khai thực hiện dự án mang tính chất chung với hiện trạng môi trường của huyện Chợ Mới. Do đó, Chủ dự án không thực hiện quan trắc các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án.

Chương IV ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

Chủ dự án tận dụng cơ sở hạ tầng có sẵn để thực hiện dự án Cơ sở Giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Tấn Mỹ, không thực hiện xây dựng mà chỉ lắp đặt và mua sắm máy móc, thiết bị, đi mới các đường ống công nghệ,... để hoạt động. Do đó, không phát sinh công đoạn xây dựng nên không phát sinh các tác động do hoạt động xây dựng nên Chủ dự án không đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng.

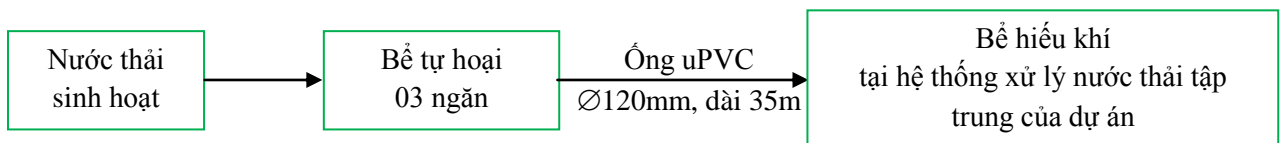
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh do hoạt động sinh hoạt của nhân viên làm việc tại dự án, tối đa là 10 người (không lưu trú). Tổng khối lượng nước cấp cho sinh hoạt theo tính toán là: 400 lít/ngày.đêm ($40 \text{ lít/người/ngày.đêm} \times 10 \text{ người}$). Khối lượng nước thải phát sinh chiếm tỷ lệ 100% so với lượng nước cấp sử dụng, tương đương 400 lít/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn.

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:



Hình 3.1. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Kết cấu của bể tự hoại 03 ngăn: Ngăn chứa phân: Có kích thước lớn nhất, chiếm 50% dung tích, đây là nơi tích trữ phân. Phần bùn và váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân. Ngăn lắng: chiếm 50% thể tích còn lại, nơi này chỉ nhận nước từ ngăn chứa phân đi qua bằng các lỗ thông trên vách. Phần bùn cặn còn sót lại được lắng xuống đáy và nước thải sau xử lý theo ống dẫn thoát ra Bể hiếu khí tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để tiếp tục xử lý.

Thể tích bể tự hoại được xác định bằng công thức (Nguồn: Lê Anh Tuấn, 2005. Công trình xử lý nước thải. Trường ĐHQG, khoa Công nghệ): $V_{\text{bể}} (\text{m}^3) = V_{\text{nước}} + V_{\text{bùn}}$.

Trong đó:

$V_{\text{nước}}$: thể tích lưu chứa nước thải (m^3), $V_{\text{nước}} = k \times Q = 1,2 \times 0,4 \approx 0,48 (m^3)$.

k : hệ số lưu lượng an toàn (ngày), chọn $k = 1,2$.

Q : lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong ngày, $Q = 0,4 m^3/\text{ngày}$.

$V_{\text{bùn}}$: Thể tích bùn lắng được tính toán theo công thức sau:

$$V_{\text{bùn}} = \frac{M \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P_2)}{100.000}$$
$$= \frac{0,45 \times 10 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90)}{100.000} \approx 0,69 (m^3)$$

M : Tiêu chuẩn cặn lắng tính cho 01 người ($0,4 \div 0,5 l/\text{người.ngày}$), chọn $m = 0,45$.

N : Số người sử dụng (người), $N = 10$ người (nhân sự của dự án).

t : Thời gian tích lũy cặn lắng trong bể tự hoại ($180 \div 365$ ngày), chọn $t = 365$ ngày.

0,7: Hệ số tính đến 30% cặn để phân giải.

1,2: Hệ số tính đến 20% cặn giữ lại.

P_1 : Độ ẩm trung bình của cặn tươi, $P_1 = 95\%$.

P_2 : Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, $P_2 = 90\%$.

→ Thể tích bể tự hoại là: $V_{\text{bê}} (m^3) = V_{\text{nước}} + V_{\text{bùn}} = 0,48 + 0,69 = 1,17 (m^3)$.

Để đảm bảo thời gian sử dụng tối đa trong 12 tháng (365 ngày) thì thể tích bể tự hoại cần thiết phải bằng hoặc lớn hơn $V_{\text{bê}} \geq 1,17 (m^3)$. Do đó, Chủ dự án trang bị bể tự hoại với tổng thể tích $12,5 m^3 (2,0m \times 2,0m \times 2,0m)$, đảm bảo công suất xử lý theo tính toán. Định kỳ 12 tháng sẽ thuê dịch vụ vệ sinh môi trường công cộng tại địa phương hút bùn trong bể tự hoại bằng các xe hút bùn chuyên dụng.

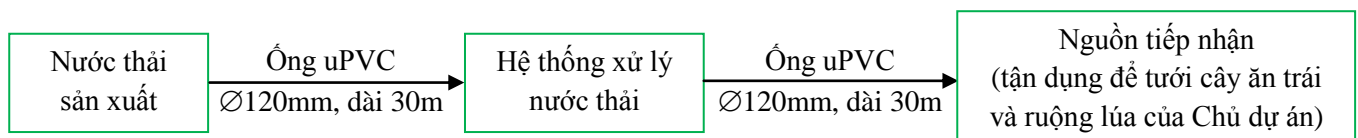
Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom tại nhà vệ sinh và xử lý qua bể tự hoại 05 ngăn rồi theo đường ống uPVC Ø120mm, dài 35m thoát ra Bể hiếu khí tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để tiếp tục xử lý.

b) Nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn hoạt động gồm: giết mổ heo, giết mổ gia cầm và vệ sinh dụng cụ, khu vực sản xuất.

Nước thải sản xuất từ khu giết mổ gia súc, gia cầm được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính Ø120mm, dài 5m dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát Nước thải sản xuất:

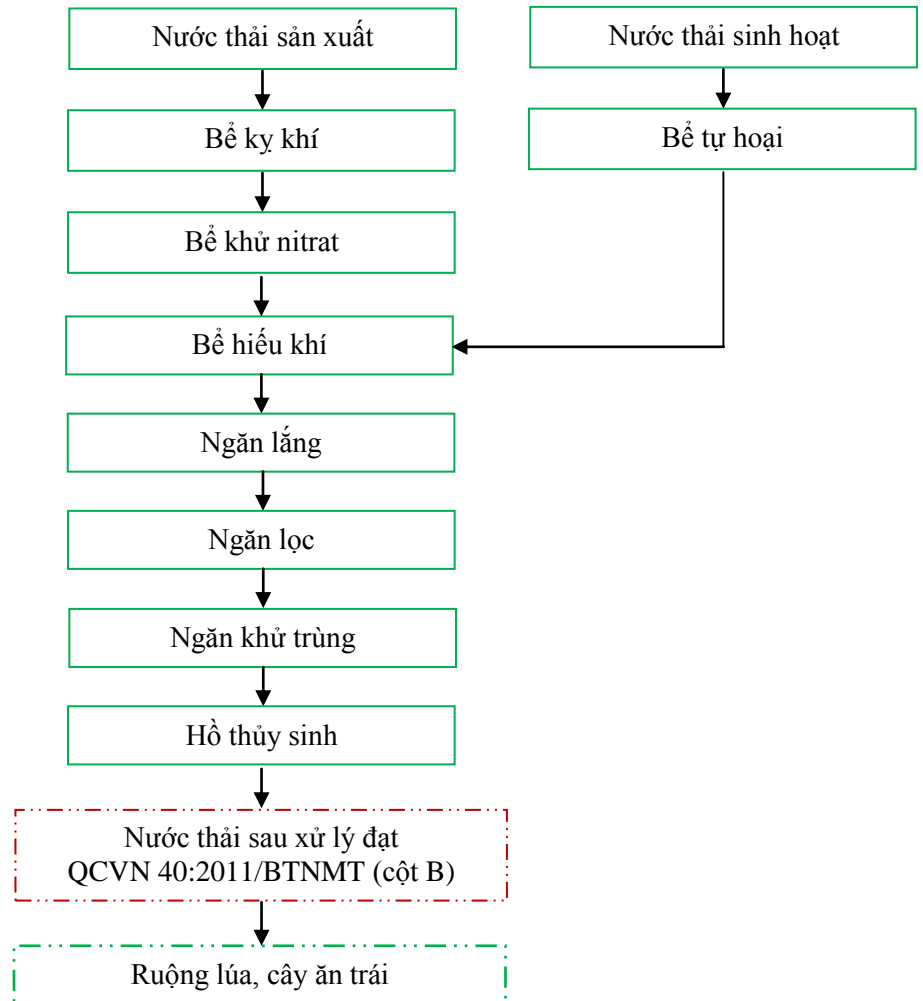


Hình 3.2. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải sản xuất

Chủ dự án thuê đơn vị chuyên môn lắp đặt hệ thống xử lý Nước thải sản xuất (xây dựng dạng hợp khối kết cấu bằng bê tông cốt thép và gạch, xử lý tại chỗ) để xử lý lượng nước thải phát sinh với quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất sử dụng như sau:

+ Quy mô, công suất: 10 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung của cơ sở được trình bày như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sản xuất của dự án

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sản xuất được thu gom tập trung về hệ thống xử lý nước thải để xử lý chung với nước thải sinh hoạt, nước thải được xử lý gồm các công đoạn sau:

- Công đoạn 01: nước thải sản xuất được tách rác và chảy vào Ngăn chứa để xử lý kỵ khí làm giảm hàm lượng và oxy hóa các chất vô cơ, hữu cơ có trong nước thải để giúp cho quá trình xử lý triệt để ở công đoạn sau.

- Công đoạn 02: nước thải tự chảy qua Bể khử nitrat để xử lý giảm hàm lượng nitơ trong nước thải.

- Công đoạn 03: nước thải sản xuất tự chảy qua Bể hiếu khí để xử lý chung với nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý tại bể tự hoại), tại đây được xử lý bằng quá trình hiếu khí để làm giảm hàm lượng chất hữu cơ trong nước thải.

- Công đoạn 04: nước thải tự chảy qua ngăn lắng, ngăn lọc và ngăn khử trùng để được lắng lọc tách phần nước thải ở bên trên và khử trùng để tiêu diệt các vi khuẩn có hại còn lại trong nước thải.

- Công đoạn 05: nước thải được dẫn ra Hồ thủy sinh có bố trí lục bình để tiếp tục làm giảm hàm lượng chất ô nhiễm còn sót lại trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) và được tận dụng để tưới cây ăn trái và ruộng lúa của Chủ dự án, hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

Hệ thống xử lý Nước thải sản xuất được thiết kế xây dựng có nắp đậy kín, module hợp khối xử lý tại chỗ, hạn chế đến mức thấp nhất khả năng phát sinh mùi hôi.

+ Chế độ bảo trì, bảo dưỡng: định kỳ 06 tháng/lần.

+ Các thông số cơ bản của hệ thống xử lý nước thải được trình bày cụ thể như sau:

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Ngăn chứa	01	Kích thước: 4,4m × 3,7m × 2,0m.
2	Bể khử nitrat	01	Kích thước: 2,8m × 2,15m × 2,0m.
3	Bể hiếu khí	01	Kích thước: 2,8m × 2,15m × 2,0m.
4	Ngăn lắng	01	Kích thước: 1,05m × 1,0m × 2,0m.
5	Ngăn lọc	01	Kích thước: 1,0m × 1,0m × 2,0m.
6	Ngăn khử trùng	01	Kích thước: 2,15m × 1,0m × 2,0m.
7	Hồ thủy sinh	01	Kích thước: 10m × 20m × 1,0m.

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Khí thải và bụi phát sinh do các phương tiện giao thông di chuyển ra vào khu vực dự án với tần suất thấp, không thường xuyên và phần lớn các phương tiện giao thông lưu thông trên các hệ đường giao thông trong khu vực đã được trải nhựa nên lượng khí thải, bụi phát sinh ảnh hưởng ở mức độ thấp và phân tán. Đồng thời, Chủ dự án sẽ thực hiện các giải pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí nơi đậu xe và nhân viên bảo vệ hướng dẫn ra vào hợp lý.

- Đối với các phương tiện của dự án sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn:

a) Rác thải sinh hoạt:

Rác thải sinh hoạt của nhân viên tại dự án được phân thành hai loại: Loại không có khả năng phân huỷ sinh học (*vỏ đồ hộp, vỏ lon, bao bì, chai nhựa, thủy tinh...*); Loại có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân huỷ sinh học (*thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy,...*). Tham khảo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD (*Mục 2.12.1*) thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của mỗi người tối thiểu là 0,8 kg/người-ngày. Số lượng cán bộ, nhân viên của dự án là 10 người. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là:

$$10 \text{ người} \times 0,8 \text{ kg/người/ngày} = 8 \text{ kg/ngày.}$$

Công trình, biện pháp xử lý: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào thùng chứa chất thải màu xanh lá cây, số lượng 02 thùng, dung tích 30 lít, định kỳ 01 ngày/lần chuyển giao cho Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Chợ Mới chuyển đi xử lý theo quy định.

b) Chất thải nguy hại:

Chủ dự án sẽ thực hiện các giải pháp quản lý, phân loại, thu gom và xử lý theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và thấp sáng của dự án làm phát sinh các loại chất thải nguy hại (*dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau và bao tay nhiễm dầu nhớt,...*).

• Công trình, biện pháp xử lý:

Bố trí 03 thùng nhựa dung tích 30 lít có nắp đậy, mỗi thùng chứa có dẫn nhãn để phân biệt theo quy định, bố trí trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại và hợp đồng thuê đơn vị đủ điều kiện hoạt động xử lý chất thải nguy hại đến thu gom và chuyển đi xử lý theo quy định, định kỳ 06 tháng/lần.

Khu vực chứa chất thải nguy hại: diện tích $1,0\text{m} \times 1,0\text{m} = 1 \text{ m}^2$, kết cấu nền tráng xi măng, vách tole, đảm bảo khô ráo, không bị nhiễm nước mưa bên ngoài tràn vào, có dán nhãn chất thải nguy hại (mẫu nhãn dán theo TCVN 6707:2009).

Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại của dự án đầu tư đảm bảo đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và không làm ảnh hưởng môi trường xung quanh.

2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường:

Nguồn phát sinh tiếng ồn phát sinh tại khu vực dự án do các phương tiện giao thông của khách hàng. Hoạt động của dự án không sử dụng máy móc, thiết bị có công suất lớn nên độ rung phát sinh không đáng kể.

Các hoạt động của phương tiện giao thông không thường xuyên, không liên tục và phân tán nên khả năng phát sinh tiếng ồn được giảm thiểu đến mức thấp nhất.

Các loại xe khác nhau sẽ phát sinh mức độ ồn khác nhau, cụ thể như sau:

Bảng 12: Mức ồn của các loại xe cơ giới

TT	Loại xe	Tiếng ồn (dBA)
1	Xe du lịch	77
2	Xe mini bus	84
3	Xe thể thao	91
4	Xe vận tải	93
5	Xe mô tô 4 thì	94
6	Xe mô tô 2 thì	80 – 100
7	Máy phát điện	> 90

(Nguồn: Viện KHCN và QLMT (IESEM) tổng hợp, 7/2007)

Theo QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn quy định đối với khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ là 70 dBA, dự án nằm trong khu vực thông thường nên áp dụng theo mức âm tương đương là 70 dBA trong khoảng thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ và 55 dBA trong khoảng thời gian từ 21 giờ đến 6 giờ. Nguồn ồn phát sinh từ các phương tiện ra vào là nguồn không cố định, phát sinh không thường xuyên và rất khó kiểm soát. Thực hiện các giải pháp, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh như sau:

- Bố trí khu vực đậu đỗ xe ra vào hợp lý để hạn chế tiếng ồn phát sinh.
- Định kỳ 03 hoặc 06 tháng sẽ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh.

Chủ dự án đầu tư sẽ nghiêm túc thực hiện các giải pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và không gây ảnh hưởng đến công nhân và môi trường xung quanh.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành, các tác động đến môi trường và khối lượng chất lượng phát sinh được tính toán ở mức công suất hoạt động tối đa là tương đương nhau (*giai đoạn vận hành thử nghiệm phát sinh chất thải với khối lượng tương đương giai đoạn vận hành thương mại*). Do đó, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành được trình bày cụ thể như sau:

a) Phòng ngừa sự cố Phòng cháy chữa cháy và chống sét:

- Thực hiện đúng và đầy đủ quy định của cơ quan quản lý về PCCC.
- Bố trí bình chữa cháy cầm tay theo quy định.
- Thiết bị điện được tính toán với công suất có phụ tải dự phòng, đảm bảo đủ cường độ dòng điện và lắp đặt thiết bị bảo vệ quá tải. Dây dẫn điện được bao che bên ngoài (*ống luồn dây điện hoặc ống ruột gà, máng cáp*).

b) Phòng chống sự cố tại hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất được lắp đặt với công nghệ đơn giản và ít máy móc, thiết bị nên vấn đề xảy ra sự cố rất hiếm. Chủ dự án sẽ thường xuyên kiểm tra, vệ sinh và bảo trì, bảo dưỡng để hệ thống hoạt động ổn định, đảm bảo hiệu quả xử lý.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Danh mục các công trình, biện pháp, kế hoạch xây lắp, kế hoạch tổ chức thực hiện, tóm tắt dự toán kinh phí và tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 4.1: Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

TT	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kế hoạch xây lắp	Kinh phí thực hiện (đồng)	Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành công trình bảo vệ môi trường
1	Bố trí bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt.	Đã hoàn thành	0	Chủ dự án
2	Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m ³ /ngày.đêm, đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).	Hoàn thành: 31/08/2024	100.000.000	Chủ dự án
3	Trang bị 02 thùng chứa rác sinh hoạt có dung tích 30 lít có nắp đậy, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý định kỳ 01 ngày/lần.	Hoàn thành: 31/08/2024	2.000.000	Chủ dự án
4	Xử lý chất thải nguy hại: - Bố trí thùng chứa thu gom: 03 thùng nhựa thể tích 30 lít tại khu vực phòng khám để thu gom. - Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 1m ² . - Hợp đồng thuê đơn vị có Giấy phép hoạt động để xử lý.	Hoàn thành: 31/08/2024	5.000.000	Chủ dự án
5	Bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy	Hoàn thành: 31/08/2024	8.000.000	Chủ dự án
	Tổng cộng		115.000.000	

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

4.1. Nhận xét về mức độ tin cậy của các phương pháp được sử dụng trong báo cáo

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong báo cáo của dự án là những phương pháp được áp dụng phổ biến theo các hướng dẫn của cơ quan quản lý và đã được áp dụng trong thời gian qua với độ tin cậy phù hợp với điều kiện thực tiễn tại khu vực, vì vậy mức độ tin cậy là khá cao.

- Phương pháp thống kê, phương pháp so sánh: tổ chức nhiều đợt khảo sát, thu thập số liệu về khu vực dự án, các số liệu thu thập được truy cập trong những năm gần đây. Do đó, phương pháp này cho kết quả định lượng chính xác và độ tin cậy cao.

- Phương pháp điều tra khảo sát, đo đạc và lấy mẫu hiện trường, phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo quy trình, quy phạm.

- Phương pháp đánh giá nhanh: Áp dụng theo quy định của tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để xác định tải lượng của các chất ô nhiễm dựa vào hệ số ô nhiễm đối với các thành phần môi trường. Phương pháp này cho kết quả nhanh nhưng độ tin cậy chỉ ở mức khá (chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện của Việt Nam).

- Phương pháp phân tích đánh giá tổng hợp: Là phương pháp đánh giá tổng hợp các tác động tới môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án, để trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động và phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường có tính khả thi.

Mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá được sử dụng đảm bảo tuân thủ theo trình tự chi tiết sau:

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng hoạt động (hoặc từng thành phần của các hoạt động) gây tác động của dự án.

- Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.

- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng chịu tác động.

- Các đánh giá về các tác động của dự án là khá chi tiết và cụ thể. Cũng chính vì vậy mà trên cơ sở các đánh giá, dự án đã đề ra được các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng cứu môi trường một cách khả thi.

Công cụ đánh giá tác động môi trường là các phương pháp đã được trình bày và đánh giá ở trên với kết quả đánh giá là tin cậy. Do đó, việc đánh giá các tác động và mức độ tác động của dự án tới môi trường đối với từng giai đoạn thực hiện của dự án là thực tế. Chủ dự án sẽ có những cam kết trình bày chi tiết trong báo cáo này để thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu và phòng ngừa ô nhiễm nhằm đảm bảo phát triển dự án và bảo vệ môi trường khu vực.

Trong quá trình lập báo cáo, Chủ dự án đã tham khảo nhiều nguồn tài liệu kết hợp với khảo sát thực tế và các phương pháp đánh giá. Tất cả các đánh giá tác động môi trường đều dựa trên cơ sở các kết quả đã được đo đạc chính xác hoặc đã qua thực nghiệm. Các phương pháp được sử dụng để đánh giá tác động môi trường đã được áp dụng rộng rãi trong thực tế và phục vụ cho nhiều cơ quan nghiên cứu và quản lý môi trường do đó rất đáng tin cậy.

Bảng 4.2: Độ tin cậy của các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mức độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp thống kê	Cao	Số liệu, dữ liệu được thu thập ngay tại địa phương triển khai dự án.
2	Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao	Phương pháp + dụng cụ + nhân lực đáng tin cậy.
3	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập 1993	Trung bình	Dựa vào hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập nên chưa thật phù hợp với điều kiện Việt Nam.
4	Phương pháp so sánh	Trung bình	Còn hạn chế về số lần phân tích.
5	Phương pháp liệt kê	Trung bình	Mang tính chất định tính và chủ quan.
6	Phương pháp điều tra, khảo sát	Khá	Số liệu, dữ liệu được thu thập ngay tại địa phương triển khai dự án

Nhìn chung, trong báo cáo đã nêu và phân tích khá đầy đủ các tác động của dự án đến môi trường xung quanh trong suốt quá trình triển khai thực hiện.

Phần lớn các đánh giá đều được lượng hoá cụ thể trên cơ sở phân tích, tính toán từ các nguồn số liệu đáng tin cậy, do vậy đảm bảo được độ tin cậy cần thiết.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, một số đánh giá trong báo cáo vẫn còn định tính hoặc bán định lượng.

Nhìn chung, các biện pháp, giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường được trình bày trong báo cáo của dự án đảm bảo hiệu quả xử lý đạt quy chuẩn môi trường, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và môi trường. Đồng thời, khi dự án đi vào thi công và vận hành được thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với các rủi ro, sự cố môi trường. Trường hợp có phát sinh sự cố sẽ được không chế hoàn toàn từ các giải pháp giảm thiểu như đã trình bày ở trên.

Chương V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhân viên làm việc. Lượng nước thải này được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn. Lưu lượng phát sinh 0,4 m³/ngày.

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất, lượng nước thải này được gom dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Lưu lượng phát sinh 9 m³/ngày.

- Dòng nước thải:

+ Dòng nước thải từ nguồn 01: sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn của dự án đầu tư được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để tiếp tục xử lý.

+ Dòng nước thải từ nguồn 02: sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m³/ngày, đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) được tận dụng tưới ruộng lúa và cây ăn trái tại dự án.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau xử lý được tận dụng tưới ruộng lúa và cây ăn trái tại dự án, không thải ra môi trường.

- Vị trí xả nước thải: nước thải sau xử lý được tận dụng tưới ruộng lúa và cây ăn trái tại dự án, không thải ra môi trường.

• Tọa độ vị trí xả nước thải (*hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 độ 45 phút, múi chiếu 3 độ*): X=581588; Y=1162563 (vị trí lấy nước sau xử lý để tưới ruộng lúa và cây ăn trái).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng nước thải: 9,4 m³/ngày (hoạt động tối đa 8 giờ trong ngày), tương đương tối đa 1,175 m³/giờ.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn tại Hồ thủy sinh và tận dụng tưới ruộng lúa và cây ăn trái tại dự án, không thải ra môi trường.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 08 giờ/ngày.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B), cụ thể trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn xin	QCVN 40:2010/BTNMT (Cột B)
----	----------	--------	--------------	----------------------------

			cấp phép tối đa	C_{max} (K_q=1; K_f=1)
1	pH	-	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	50
3	COD	mg/l	150	150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	10
6	Tổng Nitơ	mg/l	40	40
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6	6
8	Coliform	MPN/100ml	5.000	5.000

- Thời hạn đề nghị cấp giấy phép: 10 năm.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Hoạt động của dự án không làm phát sinh khí thải và không thải vào môi trường nên Chủ dự án không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Hoạt động của dự án không làm phát sinh tiếng ồn, độ rung nên Chủ dự án không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

Chương VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư được trình bày cụ thể như sau:

- Thời gian bắt đầu và kết thúc vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/09/2024 đến ngày 30/09/2024.

- Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư đưa vào vận hành thử nghiệm, gồm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Công suất dự kiến đạt được của dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm: đạt 100% công suất thiết kế.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được đề xuất và thực hiện theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể đề xuất nội dung như sau:

1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường:

Thời gian dự kiến đo đạc và lấy mẫu phân tích: quan trắc trong giai đoạn vận hành ổn định với tần suất 01 ngày/lần, lấy và phân tích mẫu đơn đôi với 01 mẫu đơn nước thải đầu vào trước xử lý và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp (*khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022*), dự kiến thời gian như sau:

- Lần 01: ngày 09/09/2024.

- Lần 02: ngày 10/09/2024.

- Lần 03: ngày 11/09/2024.

1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Nước thải sản xuất:

+ Tần suất: quan trắc trong giai đoạn vận hành ổn định với tần suất 01 ngày/lần, lấy và phân tích mẫu đơn đôi với 01 mẫu đơn nước thải đầu vào trước xử lý và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp (*khoản 05 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022*), dự kiến thời gian như sau:

- Lần 01: ngày 09/09/2024, 01 mẫu đầu vào trước xử lý và 01 mẫu đầu ra sau xử lý.
- Lần 02: ngày 10/09/2024, 01 mẫu đầu ra sau xử lý.
- Lần 03: ngày 11/09/2024, 01 mẫu đầu ra sau xử lý.

+ Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng Phốt pho (tính theo P), Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Lưu lượng xả nước thải của dự án đầu tư không thuộc trường hợp phải thực hiện quan trắc tự động và liên tục. Do đó, chương trình quan trắc chất thải của dự án đầu tư chỉ đề xuất đối với quan trắc định kỳ, cụ thể gồm:

• Quan trắc Nước thải sản xuất:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí đầu ra sau xử lý (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 độ 45 phút, múi chiếu 3 độ: X=581588; Y=1162563 (vị trí lấy nước sau xử lý để tưới ruộng lúa và cây ăn trái)).

- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng Phốt pho (tính theo P), Coliform.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc định kỳ dự kiến khoảng 10.000.000 đồng/năm.

Chương VII **CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Chủ dự án đầu tư cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Chủ dự án đầu tư cam kết xử lý chất thải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Cam kết thực hiện đúng và đầy đủ theo Giấy phép môi trường.
- Cam kết xử lý Nước thải sản xuất đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).
- Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường trong quá trình vận hành dự án theo nội dung đã trình bày trong báo cáo. Chủ dự án cam kết thực hiện các công trình bảo vệ môi trường và đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định.
- Cam kết hoàn thành các hạng mục công trình xử lý và bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án đi vào vận hành.
- Cam kết thực hiện công tác quan trắc môi trường định kỳ và xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra.
- Cam kết trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh thì Chủ dự án sẽ tiến hành các giải pháp khắc phục, xử lý. Đồng thời, trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường để xử lý ngay các nguồn ô nhiễm này. Trường hợp rủi ro sự cố (Cháy nổ,...) ảnh hưởng đến người dân lân cận và môi trường, sau khi khắc phục xong. Chủ dự án cam kết thỏa thuận với người dân để bồi thường và cam kết phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.
- Cam kết trong khu vực dự án khi vận hành không sử dụng các loại hóa chất, chủng vi sinh trong danh mục cấm của Việt Nam.
- Cam kết thực hiện hoàn thành các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường tiếp theo sau khi được cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết tích cực hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu.
- Cam kết đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực theo quy định.

PHỤ LỤC

1. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
3. Bảng vẽ thiết kế các hạng mục.
4. Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

